

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 14 - 7 - 2020.
V/v“Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Ông Võ Văn Toàn.

Bà Phạm Thị Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tám – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Đức Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 29/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2020/QĐ-PT ngày 28/5/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Văn C, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Khu 1, ấp H, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Trung T, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. Bà Đặng Thị N, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Lê Trung T, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 25/3/2018 – Vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 05 tháng 10 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hồ Văn C, người đại diện của nguyên đơn về tài sản bà Đinh Cao Thùy T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà N kết hôn năm 1994 tại UBND xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định ngày 27/01/1994, đây là hôn nhân tự nguyện, trong quá trình chung sống, vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2012 đến nay. Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông và bà N có 04 con chung là: Hồ Thị Mai L - sinh ngày 10/11/1994; Hồ Thị Thanh H - sinh ngày 03/6/1996; Hồ Thị Minh M - sinh ngày 02/09/1999; Hồ Trọng N - sinh ngày 26/3/2010. Cháu H, cháu M đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu L đã thành niên nhưng năng lực bị hạn chế, cháu N còn đang nhỏ, cả hai cháu hiện đang được bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Khi ly hôn, ông C yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu N, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp bà N trực tiếp nuôi cháu N và cháu L, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng bà N mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông C thay đổi lời khai, ông đồng ý giao cho bà N trực tiếp nuôi cháu N và cháu L, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu L cùng bà N mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 11/2019.

Về tài sản: Năm 2013, ông C mua của ông T, bà N diện tích 2.053,4m² đất ruộng thuộc các thửa 71, 72, 73, 74 tờ bản đồ số 02 xã L, huyện T với giá là 70.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên (việc mua bán bằng giấy viết tay).

Sau khi trả tiền đặt cọc cho ông T được một thời gian, ông C vay lại tiền của ông T là 35.000.000 đồng (ba mươi năm triệu đồng) để xây nhà cấp 04 trên thửa đất 74 hiện nay.

Năm 2016, ông T, bà N đã lấy lại đất. Việc lấy lại đất không làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng vì ông C đã làm nhà trên đất nên ông T, bà N đồng ý cho ông C ở nhờ để không phải thuê nhà. Hiện nay, ông T, bà N đã cho bà Võ Thị N thuê toàn bộ diện tích đất còn lại trồng lúa.

Do vậy, theo ông C diện tích 2.053,4m² đất thuộc các thửa 71, 72, 73, 74 tờ bản đồ số 02 xã L không phải là tài sản chung vợ chồng ông C

Về nợ chung: Vợ chồng chung sống không nợ ai.

- *Tại đơn yêu cầu chia tài sản khi ly hôn đề ngày 27/12/2017 và trong quá trình tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà N thừa nhận lời trình bày của ông C về quan hệ hôn nhân là đúng, bà và ông C kết hôn từ năm 1994 tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh H. Từ năm 2012 đến nay, vợ chồng sống ly thân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục, nay ông C yêu cầu ly hôn bà đồng ý ly hôn với ông C.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là: Hồ Thị Mai L - sinh ngày 10/11/1994; Hồ Thị Thanh H - sinh ngày 03/6/1996; Hồ Thị Minh M - sinh ngày 02/09/1999; Hồ Trọng N - sinh ngày 26/3/2010. Hiện cháu H, cháu M đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu L mặc dù đã trên 18 tuổi nhưng bị bệnh tâm thần, hàng tháng nhận trợ cấp của xã, cháu không thể tự lao động nuôi sống bản thân.

Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu L và cháu N, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi cháu L và cháu N mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Tại phiên tòa, ông C đồng ý giao cháu L và cháu N cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, bà đồng ý, ông C đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu L và cháu N mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), thời điểm cấp dưỡng, tính từ tháng 11/2019, bà đồng ý.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ngày 22/9/2013, ông C đặt cọc mua diện tích 2.053m² thửa 71, 72, 73, 74 tờ bản đồ số 02, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai của ông T với giá 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) nguồn tiền mua đất từ bán căn nhà của vợ chồng ở ấp H, xã L.

Tháng 11/2013, bà N ở ngoài Bắc vào có đưa cho ông C 1.500.000 đồng để ông C trả cho ông T, bà N tiền mua đất còn thiếu nên bà đã thanh toán cho ông T, bà N đủ số tiền mua đất. Sau khi mua đất bà đã sử dụng đất từ tháng 11/2013 đến năm 2016, ông C đánh đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà, từ đó mẹ con bà đi thuê phòng trọ sống đến nay. Trên đất bà đầu tư gồm:

+ Tiền đổ đất 25.000.000 đồng; Xây móng bằng đá chẻ làm hàng ranh giữ đất hết 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); trồng 05 cây Mít, 01 cây Xoài, 04 cây Mãng Cầu Na. Đối với tài sản trên đất thì bà N không yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N thanh toán cho bà trong vụ án này vì theo bà diện tích đất tranh chấp là của vợ chồng bà.

+ Sau khi giao đủ tiền, vợ chồng ông T, bà N có đưa 04 cuốn sổ hồng bản chính cho ông C. Sau đó khoảng hai tháng ông C có yêu cầu bà và con vào Nam để làm nhà nhưng vì không được tuổi nên vợ chồng không làm và mẹ con thuê nhà trọ sống, vì sợ mất sổ hồng bản chính nên bà đã gửi 04 quyền sổ hồng trên

tại nhà bà Nguyễn Thị L. Đến tháng 12/2014, ông C đòi lấy sổ đỏ rồi gây chuyện với bà nên bà đã gọi điện cho bà L, nói bà L đưa sổ đỏ cho ông C.

Nay bà N yêu cầu được chia 1.500m² thửa 71, 72, 73 tờ bản đồ số 02 xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Bà đồng ý chia cho ông C diện tích 522,5m² thửa 74 và căn nhà trên đất thuộc tờ bản đồ số 02 xã L.

Bà N không đồng ý tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 2.053m² thửa 71, 72, 73, 74 tờ bản đồ số 02 xã L, huyện T với ông T, bà N trong vụ án này vì theo bà diện tích đất trên vợ chồng bà đã mua bán với ông T.

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản tổng cộng là 2.887.196 đồng (hai triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm chín mươi sáu đồng), bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Lê Trung T và bà Đặng Thị N trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2013, vợ chồng ông hứa chuyển nhượng cho ông C số ruộng khoảng 02 sào với giá 70.000.000 đồng, ông C đã đặt cọc là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), chỉ có mình ông C đứng ra giao dịch, còn vợ ông C là bà N thì ở ngoài bắc, ông còn soạn giấy sang nhượng đất và photo 04 sổ đỏ cho ông C về tham khảo. Ông nói với ông C khi nào đủ tiền trả thì ông với ông C lên Ủy ban nhân dân xã L làm hợp đồng chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Khoảng một năm sau, ông C không đưa tiền ruộng cho ông mà còn hỏi mượn lại tiền mà ông đã đặt cọc để làm nhà ở trên đất của ông. Ông T đã cho ông C mượn 35.000.000 đồng, còn giữ lại 5.000.000 đồng. Ông T nói ông C không mua thì 5.000.000 đồng đó ông C mất.

Vì vậy diện tích 2.053m² thửa 71, 72, 73, 74, tờ bản đồ số 02, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai là của vợ chồng ông T, bà N, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T đang giữ. Hiện ông C ở nhờ trên đất của ông. Căn nhà trên đất giữa ông và ông C không có tranh chấp gì, không yêu cầu gì trong vụ án này.

Việc bà N cho rằng diện tích 2.053m² thửa 71, 72, 73, 74 tờ bản đồ số 02, xã L là tài sản chung của bà và ông C và yêu cầu chia khi ly hôn thì ông T, bà N không đồng ý vì đây là tài sản của ông T, bà N, khi hòa giải, xét xử ông bà xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án sơ thẩm số 58/2019/HNGĐ –ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ vào các Điều 5; 6; 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 55; Điều 107; Điều 108; Điều 110; Điều 116; Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 167; Điều 188; Điều 202; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 692 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 69; khoản 2

Điều 92; khoản 4 Điều 147; căn cứ Điều 157, 165, 166, Điều 227, các Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Hồ Văn C.

- Về hôn nhân: Ông Hồ Văn C và bà Nguyễn Thị N được ly hôn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Hồ Thị Mai L - sinh năm 1994, cháu Hồ Trọng N - sinh năm 2010.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Hồ Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L và cháu N cùng bà N mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 11/2019. Thời điểm chấm dứt việc cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông C được quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với diện tích đất là 2.053m² đất thuộc thửa 71, 72, 73, 74 tờ bản đồ số 02 thuộc xã L, huyện T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số: BI324459; BI 324457; BI 324460; BI 324458 cùng ngày 14/8/2012 đứng tên ông Lê Trung T, bà Đặng Thị N.

- Về án phí:

+ Ông Hồ Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông C đã nộp tại biên lai số 002311 ngày 16/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông C đã nộp đủ án phí.

+ Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí chia tài sản khi ly hôn không được Tòa án chấp nhận với số tiền là 10.265.000 đồng (mười triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (một triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 002454 ngày 27/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai sang nộp án phí, bà N còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 9.015.000 đồng (chín triệu, không trăm mười lăm ngàn đồng)

- Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị N phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và định giá tài sản số tiền là 2.887.196 đồng (hai triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm chín mươi sáu đồng), bà N đã nộp đủ số tiền trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/12/2019 và ngày 09/12/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N rút đơn khởi kiện chia tài sản chung và rút đơn kháng cáo.

Ngày 25 tháng 12 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định kháng nghị số 389/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Bị đơn bà N đã rút đơn khởi kiện chia tài sản chung và rút đơn kháng cáo, ông C đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của bà N, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà N, hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà N. Về nội dung kháng nghị, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà N phải chịu án phí chia tài sản khi ly hôn không được Tòa án chấp nhận số tiền là 10.265.000 đồng là không đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và bản án sơ thẩm tuyên ông C phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ 1 tháng nhưng không tuyên buộc ông C phải chịu án phí không có giá ngạch về phần cấp dưỡng nuôi con là không đúng quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N trong hạn luật định, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bà N rút đơn kháng cáo nên chấp nhận việc rút kháng cáo, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà N.

[2] Tại phiên tòa, bà N rút đơn khởi kiện chia tài sản chung, ông C đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của bà N nên chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của bà N, hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà N.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà N phải chịu án phí chia tài sản khi ly hôn không được Tòa án chấp nhận số tiền 10.265.000 đồng là không đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Mặt khác, bản án sơ thẩm tuyên ông C phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/1 tháng nhưng không tuyên buộc ông C phải chịu án phí không có giá ngạch về phần cấp dưỡng nuôi con là không đúng quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Vì vậy, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông C phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 298, Điều 299, khoản 3 Điều 308, Điều 309, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các các Điều 5, 6, 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 118, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

2. Chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung và đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị N.

3. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Hồ Văn C: Ông Hồ Văn C và bà Nguyễn Thị N được ly hôn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Hồ Thị Mai Loan - sinh ngày 10/11/1994 và cháu Hồ Trọng Nhân - sinh ngày 26/3/2010.

Ông Hồ Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L và cháu N mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 11/2019. Thời điểm chấm dứt việc cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông Hồ Văn C được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản ông C thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về án phí:

Ông Hồ Văn C phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai số 002311 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông Hồ Văn C còn phải nộp tiếp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 002454 ngày ... tháng ... năm 20... (theo yêu cầu thu số: 01 ngày 27/12/2017) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai số 0007776 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí còn lại là 150.000 đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 2.887.196 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản (Đã nộp xong).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện KSND tỉnh Đồng Nai;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã Đại Cường, Kim
Bảng, Hà Nam;
- Dương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Nhu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Toàn

Phạm Thị Xuân Đào

Nguyễn Bá Nhu

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

- VKSND tỉnh Đồng Nai; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS Tp. Biên Hòa;

- TAND Tp. Biên Hòa;

- Đường sự;

- Lưu.

Nguyễn Bá Nhu